

Số: 49/2015/TT-BCT

Hà Nội, ngày 21 tháng 12 năm 2015

THÔNG TƯ

**Quy định về hoạt động sản xuất, gia công xuất khẩu
quân phục cho các lực lượng vũ trang nước ngoài**

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải tại văn bản số 5738/VPCP-KTTH ngày 23 tháng 7 năm 2015 của Văn phòng Chính phủ về việc sản xuất, gia công xuất khẩu hàng quân trang, quân phục cho nước ngoài;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định về hoạt động sản xuất, gia công xuất khẩu quân phục cho các lực lượng vũ trang nước ngoài.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định thủ tục và hồ sơ cấp giấy phép sản xuất, gia công xuất khẩu quân phục cho các lực lượng vũ trang nước ngoài.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với thương nhân sản xuất, gia công xuất khẩu quân phục cho các lực lượng vũ trang nước ngoài, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, từ ngữ “*quân phục*” được hiểu là đồng phục của quân nhân thuộc các lực lượng vũ trang nước ngoài, được sản xuất theo kiểu mẫu, quy cách thống nhất, mang mặc theo quy định của các lực lượng vũ trang nước ngoài.

Điều 4. Quy định chung

1. Hoạt động sản xuất, gia công xuất khẩu quân phục cho các lực lượng vũ trang nước ngoài được thực hiện theo Giấy phép sản xuất, gia công xuất khẩu quân phục cho các lực lượng vũ trang nước ngoài của Bộ Công Thương (sau đây gọi là Giấy phép) sau khi có ý kiến của Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an.

2. Sản phẩm quân phục sản xuất, gia công xuất khẩu cho lực lượng vũ trang nước ngoài không được tiêu thụ tại Việt Nam.

3. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục sản phẩm quân phục trang bị cho các lực lượng vũ trang nước ngoài (quy định tại Phụ lục I). Hàng dệt may thuộc Danh mục này nhưng không phải là sản phẩm quân phục trang bị cho lực lượng vũ trang nước ngoài không phải xin Giấy phép của Bộ Công Thương.

4. Nguyên liệu, phụ liệu sản xuất, gia công xuất khẩu quân phục cho lực lượng vũ trang nước ngoài chịu sự giám sát của cơ quan Hải quan từ khi nhập khẩu cho đến khi sản phẩm quân phục thực xuất khỏi Việt Nam. Hoạt động gia công xuất khẩu thực hiện theo các quy định hiện hành.

Điều 5. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép

Thương nhân nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép về Bộ Công Thương theo địa chỉ: Số 54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Hồ sơ bao gồm:

1. 01 (một) Đơn đề nghị cấp Giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục II;

2. 01 (một) bản sao có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư;

3. 02 (hai) bản sao có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân Đơn đặt hàng hoặc văn bản đề nghị giao kết hợp đồng kèm theo 02 (hai) ảnh màu/ một mẫu sản phẩm đặt sản xuất, gia công. Đơn đặt hàng hoặc văn bản đề nghị giao kết hợp đồng phải thể hiện tối thiểu các thông tin: tên, địa chỉ và điện thoại của bên đặt hàng và bên nhận đặt hàng sản xuất, gia công hàng quân phục cho lực lượng vũ trang nước ngoài, tên hàng, số lượng, giá trị thanh toán hoặc giá gia công, thời hạn thanh toán và phương thức thanh toán, địa điểm và thời gian giao hàng;

4. 01 (một) bản sao một trong các giấy tờ được quy định sau đây:

a) Hợp đồng mua sắm (mua bán/ sản xuất/ gia công) ký giữa Bên đặt sản xuất, gia công với cơ quan chịu trách nhiệm mua sắm, đảm bảo hậu cần cho các lực lượng vũ trang nước ngoài;

b) Xác nhận về đơn vị/ cơ quan/ tổ chức sử dụng cuối cùng sản phẩm quân phục đặt sản xuất, gia công tại Việt Nam, trong đó, thể hiện tối thiểu các thông tin: tên đơn vị/cơ quan/tổ chức sử dụng sản phẩm cuối cùng sản phẩm quân phục đặt may tại Việt Nam, tên bên đặt sản xuất, gia công, tên thương nhân

Việt Nam nhận sản xuất, gia công xuất khẩu, nước nhập khẩu, được cấp bởi một trong các cơ quan sau đây:

- Cơ quan chịu trách nhiệm mua sắm, đảm bảo hậu cần cho lực lượng vũ trang nước ngoài;
- Cơ quan chính quyền nước đặt hàng;
- Cơ quan đại diện nước đặt hàng tại Việt Nam;

Giấy tờ quy định tại khoản 4 Điều này phải được hợp pháp hóa lãnh sự tại cơ quan đại diện Việt Nam tại nước sở tại hoặc tại Bộ Ngoại giao theo quy định tại Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự và hợp pháp hóa lãnh sự.

5. Trường hợp xuất khẩu sang Hoa Kỳ, khi lần đầu nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép, thương nhân nộp thêm 01 (một) bản sao có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân Văn bản cấp mã số Nhà sản xuất (mã MID) hàng dệt may xuất khẩu sang Hoa Kỳ được cấp bởi Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực, Cục Xuất nhập khẩu, Bộ Công Thương.

Điều 6. Quy trình cấp Giấy phép

1. Trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của thương nhân, Bộ Công Thương gửi xin ý kiến Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo cho thương nhân biết để sửa đổi và bổ sung hồ sơ.

2. Trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an, Bộ Công Thương cấp Giấy phép cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy phép, Bộ Công Thương có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 7. Cấp lại, sửa đổi, bổ sung và thu hồi Giấy phép

Thương nhân nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép về Bộ Công Thương theo địa chỉ: Số 54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

1. Trong trường hợp Giấy phép bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, thương nhân gửi hồ sơ đề nghị Bộ Công Thương cấp lại Giấy phép như sau:

- a) 01 (một) Đơn đề nghị cấp lại theo mẫu quy định tại Phụ lục III;
- b) 01 (một) bản sao Giấy phép đã được cấp (nếu có);

2. Trong trường hợp cần sửa đổi, bổ sung Giấy phép đã được cấp, thương nhân gửi hồ sơ đề nghị Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Giấy phép như sau:

- a) 01 (một) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung theo mẫu quy định tại Phụ lục IV;
- b) 01 (một) bản sao có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân Giấy phép đã được cấp;

c) 01 (một) bản sao có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung.

3. Đối với trường hợp cấp lại hoặc sửa đổi, bổ sung Giấy phép, trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc, Bộ Công Thương xem xét cấp lại hoặc cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung, Bộ Công Thương có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung về số lượng, mặt hàng hoặc nước nhập khẩu, hồ sơ, quy trình cấp thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

5. Bộ Công Thương thu hồi Giấy phép đã được cấp trong trường hợp phát hiện thương nhân khai báo thông tin liên quan đến việc đề nghị cấp Giấy phép không trung thực, không chính xác hoặc thực hiện không đúng Giấy phép.

Điều 8. Thủ tục nhập khẩu hàng mẫu quân phục

1. Việc nhập khẩu hàng mẫu quân phục để sản xuất, gia công xuất khẩu cho lực lượng vũ trang nước ngoài được thực hiện khi có Giấy phép sản xuất, gia công xuất khẩu quân phục cho các lực lượng vũ trang nước ngoài hoặc văn bản cho phép của Bộ Công Thương. Số lượng mẫu nhập khẩu tối đa 05 (năm) mẫu/ 01 (một) mã sản phẩm.

2. Trường hợp thương nhân chưa được cấp Giấy phép, thương nhân nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị cho phép nhập khẩu hàng mẫu quân phục để nghiên cứu sản xuất, gia công xuất khẩu về Bộ Công Thương theo địa chỉ: Số 54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Hồ sơ bao gồm:

a) 01 (một) Đơn đăng ký nhập khẩu hàng mẫu quân phục theo mẫu quy định tại Phụ lục V kèm theo 02 (hai) ảnh màu/ một mẫu sản phẩm;

b) 01 (một) bản sao có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư.

3. Trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được bộ hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của thương nhân, Bộ Công Thương gửi xin ý kiến Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo cho thương nhân biết để sửa đổi và bổ sung hồ sơ.

4. Trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an, Bộ Công Thương có văn bản trả lời cho phép thương nhân nhập khẩu hàng mẫu hoặc không cho phép nhập khẩu hàng mẫu có nêu rõ lý do.

Điều 9. Trách nhiệm của thương nhân

1. Thực hiện hoạt động sản xuất, gia công xuất khẩu và xuất khẩu toàn bộ sản phẩm quân phục theo Giấy phép, không sử dụng quân phục vào mục đích khác và không tiêu thụ sản phẩm quân phục tại Việt Nam.

2. Tiêu hủy hoặc tái xuất toàn bộ hàng mẫu nhập khẩu, nguyên liệu dư thừa, vật tư dư thừa, phế liệu, phế phẩm theo quy định hiện hành.

3. Chuẩn bị các điều kiện để Cơ quan cấp phép và các cơ quan liên quan kiểm tra thực tế cơ sở sản xuất sau khi thương nhân được cấp Giấy phép;

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực đối với những khai báo liên quan đến việc đề nghị cấp Giấy phép.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2016.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư TW Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao;
- Tòa án Nhân dân Tối cao;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Kiểm toán Nhà nước;
- Tổng cục Hải quan;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các Vụ, Cục thuộc Bộ Công Thương;
- Vụ Pháp chế;
- Các Sở Công Thương;
- Website Bộ Công Thương;
- Lưu: VT, XNK (15).



**KT BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Tuấn Anh

Phụ lục I

(Kèm theo Thông tư số 49/2015/TT-BCT ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công Thương)

DANH MỤC SẢN PHẨM QUÂN PHỤC CẤP GIẤY PHÉP SẢN XUẤT, GIA CÔNG SỬ DỤNG CHO CÁC LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NƯỚC NGOÀI

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
61.01	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03.
61.02	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.
61.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazers, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.
61.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazers, áo váy (dress), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.
61.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.
61.06	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.
61.10	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.
61.12	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc.
	- Bộ quần áo thể thao:
61.12.11.00	-- Từ bông
61.12.12.00	-- Từ sợi tổng hợp
61.12.19.00	-- Từ các vật liệu dệt khác
61.12.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết
61.13	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.
61.14	Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.
62.01	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.
62.02	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.
62.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.
62.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazer, áo váy (dress), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.

62.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.
62.06	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.
62.10	Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.
62.11	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.
62.11.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:
62.11.32	-- Từ bông:
62.11.32.90	--- Loại khác
62.11.33	-- Từ sợi nhân tạo:
62.11.33.20	--- Quần áo chống cháy
62.11.33.30	--- Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ
62.11.33.90	--- Loại khác
62.11.39	-- Từ vật liệu dệt khác:
62.11.39.20	--- Quần áo chống cháy
62.11.39.30	--- Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ
62.11.39.90	--- Loại khác
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:
62.11.42	-- Từ bông:
62.11.42.90	--- Loại khác
62.11.43	-- Từ sợi nhân tạo:
62.11.43.30	--- Bộ quần áo bảo hộ chống nổ
62.11.43.50	--- Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy
62.11.43.90	--- Loại khác
62.11.49	-- Từ vật liệu dệt khác:
62.11.49.20	--- Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy
62.11.49.40	--- Loại khác, từ lông động vật loại mịn hoặc thô
62.11.49.90	--- Loại khác
65.04	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.
65.05	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, ni hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.
6505.00.90	- Loại khác
65.06	Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí.

